

## CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

### 1. Thông tin chung

- |     |                          |                                  |
|-----|--------------------------|----------------------------------|
| [1] | Tên chương trình:        | Kỹ sư Công nghệ Thực phẩm        |
| [2] | Trình độ đào tạo:        | Đại học                          |
| [3] | Ngành đào tạo:           | Công nghệ Thực phẩm              |
| [4] | Mã ngành đào tạo:        | [52540101]                       |
| [5] | Loại hình đào tạo:       | Chính quy tập trung              |
| [6] | Tên Khoa:                | Khoa Công nghệ Thực phẩm         |
| [7] | Trường cấp bằng:         | Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn |
| [8] | Cơ sở tổ chức giảng dạy: | Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn |

### 2. Mục tiêu đào tạo

- [1] Mục tiêu chung:
- + Đào tạo kỹ sư công nghệ thực phẩm có kiến thức về nguyên liệu và kỹ năng làm việc tạo ra sản phẩm thực phẩm. Biết vận dụng quy trình công nghệ, thiết bị kỹ thuật thích hợp và tiên tiến. Biết quản lý sản xuất hợp lý nhằm đạt được năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế cao.
  - + Sau khi tốt nghiệp các kỹ sư Công nghệ thực phẩm có thể đảm nhiệm các công việc tại các cơ sở chế biến, sản xuất, kinh doanh, đào tạo, nghiên cứu và quản lý thực phẩm.
  - + Về phẩm chất : Có phẩm chất đạo đức và sức khỏe, có tinh thần hướng nghiệp, yêu nghề và có tinh thần trách nhiệm trong nghề nghiệp.
  - + Về kiến thức : Sinh viên có được những hiểu biết đầy đủ về ngành nghề thực phẩm, được trang bị đầy đủ kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở ngành và kiến thức ngành để có khả năng tạo ra sản phẩm có chất lượng và phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của đất nước.
  - + Về Kỹ năng : Có khả năng liên kết các quan hệ trong hệ thống kỹ thuật thực phẩm để có thể xây dựng kế hoạch, lập dự án; tham gia điều hành và quản lý công nghệ kỹ thuật cho các cơ sở sản xuất, chế biến thực phẩm.
- [2] Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (CĐR CTĐT):
- + Về kiến thức :
    - Hiểu biết đầy đủ về ngành nghề thực phẩm, được trang bị các kiến thức giáo dục đại cương, kiến thức cơ sở về khoa học, kỹ thuật công nghệ và quản lý thực phẩm, nhằm tạo ra sản phẩm có giá trị về dinh dưỡng, an toàn, phù hợp thị hiếu người tiêu dùng trong điều kiện kinh tế xã hội của đất nước.
  - + Về kỹ năng :
    - Có khả năng liên kết các quan hệ trong hệ thống kỹ thuật công nghệ thực phẩm để có thể lập kế hoạch, làm việc nhóm và quản lý trong lĩnh vực phát triển sản phẩm, sản xuất và dịch vụ thực phẩm.
  - + Về năng lực :
    - Có năng lực làm việc độc lập;
    - Có năng lực tư duy, sáng tạo;
    - Có năng lực tổ chức, quản lý và lãnh đạo đội nhóm;

- Có năng lực quản lý và vận dụng quy trình công nghệ, thiết bị kỹ thuật thích hợp và tiên tiến;
- Có năng lực quản lý sản xuất hợp lý nhằm đạt năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế cao.
- + Về đạo đức và hành vi :
  - Có phẩm chất đạo đức và sức khỏe, có tinh thần hướng nghiệp, yêu nghề và có tinh thần trách nhiệm trong nghề nghiệp.
- + Vị trí làm việc, công tác khi ra trường :
  - Sau khi tốt nghiệp, các kỹ sư Công nghệ Thực phẩm có thể đảm nhiệm các công việc tại các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, đào tạo, nghiên cứu và quản lý thực phẩm;
  - Có thể làm chủ cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, nghiên cứu, đào tạo với quy mô vừa và nhỏ thuộc lĩnh vực công nghệ thực phẩm.

### 3. Thời gian đào tạo:

- [1] Khóa học là thời gian thiết kế để sinh viên hoàn thành một CTĐT; hay còn gọi là thời gian đào tạo chính khóa.
- [2] Thời gian tối đa hoàn thành CTĐT bao gồm: Thời gian đào tạo chính khóa và thời gian được phép kéo dài. Sinh viên không hoàn thành CTĐT và đã vượt quá thời gian tối đa được phép học tại Trường sẽ bị buộc thôi học.
- [3] Thời gian đào tạo chính khóa và thời gian được phép kéo dài để sinh viên hoàn thành CTĐT được quy định theo từng bậc học. Cụ thể như sau:
 

Bậc học	Thời gian đào tạo chính khóa	Thời gian kéo dài
Đại học	4,0 năm (8 học kỳ chính)	2,0 năm (4 học kỳ chính)

### 4. Khối lượng kiến thức toàn khóa (tính bằng tổng số tín chỉ):

- [1] Khối lượng kiến thức toàn khóa: 145 tín chỉ
- [2] Cấu tạo và tổ chức của chương trình:
  - + Kiến thức giáo dục chuyên biệt: Môn học cấp chứng chỉ
    - Giáo dục thể chất;
    - Giáo dục quốc phòng.
  - + Kiến thức giáo dục đại cương:
    - Kiến thức toán, khoa học tự nhiên, công nghệ thông tin;
    - Kiến thức chính trị, khoa học xã hội, pháp luật, phòng chống tham nhũng và bảo vệ môi trường.
  - + Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp:
    - Kiến thức cơ sở ngành (của khối ngành, nhóm ngành, và ngành);
    - Kiến thức chuyên ngành;
    - Kiến thức bổ trợ;
    - Thực tập tốt nghiệp, đồ án/khóa luận/bài thi tốt nghiệp.
  - + Môn tự chọn (danh sách môn học tự chọn, liệt kê các môn học mà sinh viên phải chọn lựa): Môn học tự chọn có thể thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương; hoặc giáo dục chuyên nghiệp.
- [3] Nhóm các môn học trong chương trình:
  - + Các môn học lý thuyết;
  - + Các môn học lý thuyết có bài tập, thí nghiệm, thực hành;

- + Các môn học thí nghiệm, thực hành, thực tập tại phòng thí nghiệm, phòng thực hành và xưởng thực tập;
- + Các môn học có đi thực tập và có làm bài tập lớn;
- + Thực tập tại cơ sở ngoài trường và Thực tập tốt nghiệp;
- + Các môn học tự chọn và môn học bắt buộc;
- + Môn học Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng (môn học cấp chứng chỉ).

[4] Phân bố các khối kiến thức trong chương trình đào tạo (CTĐT):

KHỐI KIẾN THỨC	TÍN CHỈ		SỐ TIẾT					
			Tổng		Lý thuyết		Thực hành	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Môn học cấp chứng chỉ	0	0.00	285	100.00	90	31.58	195	68.42
<b>Khối kiến thức giáo dục chuyên biệt</b>								
Giáo dục quốc phòng	0		165	57.89	90	54.55	75	45.45
Giáo dục thể chất	0		120	42.11	0	0.00	120	100.00
Tổng cộng	0		285	100.00	90	31.58	195	68.42
<b>Môn học trong chương trình đào tạo</b>	<b>145</b>	<b>100.00</b>	<b>3105</b>	<b>100.00</b>	<b>1770</b>	<b>57.00</b>	<b>1425</b>	<b>45.89</b>
<b>Khối kiến thức giáo dục đại cương</b>								
Môn Khoa học tự nhiên	21	47.73	450	51.72	255	56.67	195	43.33
Môn Khoa học xã hội	23	52.27	420	48.28	240	57.14	180	42.86
Tổng cộng	44	30.34	870	28.02	495	56.90	375	43.10
<b>Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>								
Môn Cơ sở	51	56.04	1035	54.76	660	63.77	375	36.23
Môn Chuyên ngành	40	43.96	855	45.24	510	59.65	345	40.35
Môn Tự chọn		0.00		0.00				
Tổng cộng	91	62.76	1890	60.87	1170	61.90	720	38.10
<b>Bài thi tốt nghiệp</b>								
Lý luận chính trị	2	20.00	30	8.70	15	50.00	15	50.00
Thực tập tốt nghiệp	2	20.00	90	26.09	0	0.00	90	100.00
Bài thi tốt nghiệp	6	60.00	225	65.22	90	40.00	225	100.00
<i>Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp</i>	6		225		0		225	
<i>Môn thi tốt nghiệp</i>	6		90		90		0	
<i>Môn thay thế bài thi tốt nghiệp</i>								
Tổng cộng	10	6.90	345	11.11	105	30.43	330	95.65

## 5. Đối tượng tuyển sinh:

Học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông (hoặc tương đương) và qua kỳ thi tuyển hoặc xét tuyển đầu vào của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.

## 6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

- [1] Quy trình đào tạo được thiết kế theo đào tạo tín chỉ, lấy môn học với các học phần làm cơ sở tích lũy kiến thức và tích lũy đủ số tín chỉ của ngành. Sinh viên tự đăng ký môn học và thời khóa biểu theo sự tư vấn của cố vấn học tập.

- [2] Các môn học được bố trí theo học kỳ, năm học và khóa học. Mỗi năm có 02 học kỳ chính, gồm 15 tuần dành cho việc giảng dạy và học tập (bao gồm cả kiểm tra giữa kỳ); 02 - 03 tuần dành cho việc thi, kiểm tra đánh giá kết quả môn học. Ngoài học kỳ chính, còn có thể tổ chức học kỳ phụ (còn gọi là học kỳ hè). Học kỳ hè có 03 - 04 tuần dành cho việc giảng dạy và học tập, 01 tuần cho việc đánh giá tập trung.
- [3] Quy định khi đăng ký môn học và số tín chỉ đăng ký trong mỗi học kỳ được quy định tại Điều 8, Chương 2 Quy trình đào tạo, Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy tập trung theo học chế tín chỉ, ban hành kèm theo quyết định số 115 - 09/QĐ - DSG - ĐT, ngày 18/03/2009 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.
- + Học kỳ chính: Số tín chỉ đăng ký  $\geq 14$  tín chỉ và  $\leq 20$  tín chỉ ( $\pm 4$  tín chỉ)
  - + Học kỳ phụ: Số tín chỉ đăng ký  $\leq 06$  tín chỉ
  - + Học kỳ chính được bố trí làm bài thi tốt nghiệp cuối khóa: Số tín chỉ đăng ký  $\leq 15$  tín chỉ (ngoài bài thi tốt nghiệp, số tín chỉ đăng ký cho các môn học khác  $\leq 06$  tín chỉ).
- [4] Một giờ tín chỉ được tính bằng 45 phút học tập; sau đây gọi chung là tiết.
- + Tín chỉ được quy định bằng:
    - 15 tiết học lý thuyết trên lớp;
    - 30 - 45 tiết thực hành, TN hoặc thảo luận, sử dụng định mức 30 tiết trong vận hành chương trình đào tạo tại Trường;
    - 45 - 60 giờ thực tập tại cơ sở;
    - 45 - 60 giờ cho sinh viên làm tiểu luận, bài tập, hoặc đồ án, luận văn tốt nghiệp.
  - + Số tín chỉ của mỗi môn học phải là một số nguyên.
  - + Đối với những môn học lý thuyết hoặc thực hành, THÍ NGHIỆM, để tiếp thu được một tín chỉ sinh viên phải dành ít nhất 30 giờ chuẩn bị cá nhân (1 tiết cần ít nhất 2 giờ).
- [5] Điều kiện tốt nghiệp:
- + Sinh viên đạt yêu cầu theo Điều 27, Chương 6 Xét và công nhận tốt nghiệp cuối khóa, Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy tập trung theo học chế tín chỉ, ban hành kèm theo quyết định số 115 - 09/QĐ - DSG - ĐT, ngày 18/03/2009 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.

## 7. Thang điểm đánh giá:

- [1] Yêu cầu chung của môn học theo quy chế:
- + Sinh viên tham dự lớp học đầy đủ, tham gia thảo luận xây dựng bài trên lớp và chuẩn bị bài tập kỹ năng ở nhà để tự củng cố kiến thức cho bản thân;
  - + Sinh viên nghiêm túc thực hiện các yêu cầu của giảng viên đối với môn học;
  - + Sinh viên nghiêm túc thực hiện bài kiểm tra giữa kỳ và bài thi kết thúc môn học;
  - + Sinh viên vi phạm quy chế thi sẽ bị xử lý theo quy định.
- [2] Để hoàn tất môn học, sinh viên phải “đạt”:
- + Điểm tổng kết môn học  $\geq 5,0$  (năm) điểm theo thang điểm 10,0 (mười);
  - + Thực hiện đầy đủ các yêu cầu đánh giá môn học theo trọng số (%) của các điểm thành phần như sau:
    - Điểm quá trình: -----chiếm (a) %
    - Điểm kiểm tra giữa kỳ: -----chiếm (b) %
    - Điểm thi cuối kỳ: -----chiếm (c) %
    - Điểm tổng kết môn học: ----- (a) + (b) + (c) = 100%
    - Trong đó: (a) + (b)  $\leq 50\%$  và (c)  $\geq 50\%$

